

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Chỉ tiêu	Mã	Số cuối kỳ	Số đầu năm
TÀI SẢN			
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 130)	100	655,321,959,374	328,592,856,316
I. Tài sản tài chính (110 = 111 ->129)	110	648,834,054,372	323,783,561,425
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	111	115,337,543,565	136,509,746,669
1.1. Tiền	111.1	25,337,543,565	12,509,746,669
1.2. Các khoản tương đương tiền	111.2	90,000,000,000	124,000,000,000
2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)	112	13,065,593,560	26,682,401,990
3. Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	113	-	-
4. Các khoản cho vay	114	510,154,373,230	144,899,568,993
5. Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	115	7,920,000,000	19,085,000,000
6. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	116	(13,364,958,141)	(15,105,065,776)
7. Các khoản phải thu	117	4,944,540,423	5,527,936,728
7.1. Phải thu bán các tài sản tài chính	117.1	-	3,800,000,000
7.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	117.2	-	-
7.2.1. Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận	117.3	4,602,567,821	1,188,599,048
Trong đó: Phải thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận nhưng chưa	117.3.1	-	-
7.2.2. Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	117.4	341,972,602	539,337,680
8. Trả trước cho người bán	118	10,572,843,300	6,049,853,344
9. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	119	-	-
10. Phải thu nội bộ	120	-	-
11. Phải thu về lỗi giao dịch chứng khoán	121	-	-
12. Các khoản phải thu khác	122	204,118,435	134,119,477
13. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu (*)	129	-	-
II. Tài sản ngắn hạn khác (130 = 131->139)	130	6,487,905,002	4,809,294,891
1. Tạm ứng	131	106,620,000	64,212,000
2. Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ	132	-	-
3. Chi phí trả trước ngắn hạn	133	4,491,646,421	2,838,185,999
4. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	134	-	-
5. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	135	-	-
6. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	136	1,889,638,581	1,906,896,892
7. Tài sản ngắn hạn khác	137	-	-
8. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	138	-	-
9. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản ngắn hạn khác	139	-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 - 260)	200	42,649,075,786	36,761,761,975
I. Tài sản tài chính dài hạn	210	-	-
1. Các khoản phải thu dài hạn	211	-	-
2. Các khoản đầu tư	212	-	-
2.1. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	212.1	-	-
2.2. Đầu tư vào công ty con	212.2	-	-
2.3. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	212.3	-	-
2.4. Đầu tư dài hạn khác	212.4	-	-
3. Dự phòng suy giảm tài sản tài chính dài hạn	213	-	-
II. Tài sản cố định	220	29,468,522,593	25,976,734,989
1. Tài sản cố định hữu hình	221	23,896,453,275	23,675,619,333
- Nguyên giá	222	39,159,560,647	39,447,301,430
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223a	(15,263,107,372)	(15,771,682,097)
- Đánh giá TSCĐHH theo giá trị hợp lý	223b	-	-
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	-	-
- Nguyên giá	225	-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226a	-	-
- Đánh giá TSCĐTTC theo giá trị hợp lý	226b	-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	5,572,069,318	2,301,115,656
- Nguyên giá	228	14,116,238,891	10,462,343,891
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229a	(8,544,169,573)	(8,161,228,235)
- Đánh giá TSCĐVH theo giá trị hợp lý	229b	-	-
III. Bất động sản đầu tư	230	-	-



- Nguyên giá	231	-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232a	-	-
- Đánh giá BĐSĐT theo giá trị hợp lý	232b	-	-
IV. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	240	-	-
V. Tài sản dài hạn khác	250	13,180,553,193	10,785,026,986
1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	251	3,766,758,950	2,134,595,700
2. Chi phí trả trước dài hạn	252	-	-
3. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	253	-	-
4. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	254	9,413,794,243	8,650,431,286
5. Tài sản dài hạn khác	255	-	-
6. Lợi thế thương mại	256	-	-
VI. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản dài hạn	260	-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270	697,971,035,160	365,354,618,291
C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 340)	300	358,371,219,079	19,346,923,417
I. Nợ phải trả ngắn hạn	310	354,951,731,137	16,151,100,317
1. Vay và nợ thuê tài sản tài chính ngắn hạn	311	-	-
1.1. Vay ngắn hạn	312	340,840,000,000	-
1.2. Nợ thuê tài chính ngắn hạn	313	-	-
2. Vay tài sản tài chính ngắn hạn	314	-	-
3. Trái phiếu chuyển đổi ngắn hạn - Cấu phần nợ	315	-	-
4. Trái phiếu phát hành ngắn hạn	316	-	-
5. Vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	317	-	-
6. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	318	1,343,051,201	273,721,784
7. Phải trả về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	319	-	-
8. Phải trả người bán ngắn hạn	320	128,645,450	10,894,477,785
9. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	321	-	-
10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	322	1,175,258,101	877,343,975
11. Phải trả người lao động	323	1,290,172,384	1,265,841,667
12. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	324	720,959,109	255,502,357
13. Chi phí phải trả ngắn hạn	325	7,628,800,622	1,349,147,653
14. Phải trả nội bộ ngắn hạn	326	-	-
15. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	327	-	-
16. Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	328	-	-
17. Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	329	639,722,078	49,942,904
18. Dự phòng phải trả ngắn hạn	330	-	-
19. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	331	1,185,122,192	1,185,122,192
20. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính Phủ	332	-	-
II. Nợ phải trả dài hạn	340	3,419,487,942	3,195,823,100
1. Vay và nợ thuê tài sản tài chính dài hạn	341	-	-
1.1. Vay dài hạn	342	-	-
1.2. Nợ thuê tài sản tài chính dài hạn	343	-	-
2. Vay tài sản tài chính dài hạn	344	-	-
3. Trái phiếu chuyển đổi dài hạn - Cấu phần nợ	345	-	-
4. Trái phiếu phát hành dài hạn	346	-	-
5. Phải trả người bán dài hạn	347	-	-
6. Người mua trả tiền trước dài hạn	348	-	-
7. Chi phí phải trả dài hạn	349	-	-
8. Phải trả nội bộ dài hạn	350	-	-
9. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	351	-	-
10. Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	352	-	-
11. Các khoản phải trả, phải nộp khác dài hạn	353	2,000,000,000	2,000,000,000
12. Dự phòng phải trả dài hạn	354	-	-
13. Quỹ bảo vệ Nhà đầu tư	355	-	-
14. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	356	1,419,487,942	1,195,823,100
15. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	357	-	-
A. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 420)	400	339,599,816,081	346,007,694,874
I. Vốn chủ sở hữu	410	339,599,816,081	346,007,694,874
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	300,924,317,200	300,924,317,200
1.1. Vốn góp của chủ sở hữu	411.1	300,000,000,000	300,000,000,000
a. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411.1a	300,000,000,000	300,000,000,000
b. Cổ phiếu ưu đãi	411.1b	-	-
1.2. Thặng dư vốn cổ phần	411.2	924,317,200	924,317,200
1.3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu - Cấu phần vốn	411.3	-	-
1.4. Vốn khác của chủ sở hữu	411.4	-	-
1.5. Cổ phiếu quỹ (*)	411.5	-	-
2. Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý	412	-	-
3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	413	-	-
4. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	414	12,446,312,303	12,446,312,303

4 - C
 NG TY
 PHÂN
 NG KHOA
 TA VIỆT NA
 P. HỒ C

5. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	415	11,542,105,956	11,542,105,956
6. Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	416	-	-
7. Lợi nhuận chưa phân phối	417	14,687,080,622	21,094,959,415
7.1.Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện	417.1	22,185,261,586	35,466,915,249
7.2.Lợi nhuận chưa thực hiện	417.2	(7,498,180,964)	(14,371,955,834)
8. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	418	-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	420	-	-
TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU	440	697,971,035,160	365,354,618,291

NGƯỜI LẬP BIỂU


Phan Thị Mỹ Hà

KẾ TOÁN TRƯỞNG


Bùi Đình Vinh

Ngày 30 tháng 06 năm 2018
TỔNG GIÁM ĐỐC



Lê Minh Tâm



CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TM	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
A	B		1	2
A. TÀI SẢN CỦA CTCK VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT				-
1. Tài sản cố định thuê ngoài	001		-	-
2. Chứng chỉ có giá nhận giữ hộ	002		-	-
3. Tài sản nhận thế chấp	003		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý	004		-	-
5. Ngoại tệ các loại (USD)	005		-	1,458
6. Cổ phiếu đang lưu hành	006		300,000,000,000	300,000,000,000
7. Cổ phiếu quỹ	007		-	-
8. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của CTCK	008		13,725,120,000	62,065,140,000
9. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của CTCK	009		30,000	-
10. Tài sản tài chính chờ về của CTCK	010		-	-
11. Tài sản tài chính sửa lỗi giao dịch của CTCK	011		-	-
12. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK	012		5,333,330,000	40,477,430,000
13. Tài sản tài chính được hưởng quyền của CTCK	013		-	-
B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG			-	-
1. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư	021		3,776,464,220,000	1,774,699,420,000
a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	021.1		3,659,532,650,000	1,723,059,790,000
b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng	021.2		-	-
c. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	021.3		17,669,000,000	17,669,000,000
d. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	021.4		80,405,270,000	9,829,530,000
e. Tài sản tài chính chờ thanh toán	021.5		18,857,300,000	24,141,100,000
f. Tài sản tài chính chờ cho vay	021.6		-	-
			5,441,270,000	8,428,970,000
2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	022		5,311,270,000	8,146,070,000
a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	022.1		5,311,270,000	8,146,070,000
b. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	022.2		130,000,000	282,900,000
c. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, cầm cố	022.3		-	-
d. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ	022.4		-	-
3. Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư	023		23,811,500,000	14,195,000,000
4. Tài sản tài chính sửa lỗi giao dịch của Nhà đầu tư	024.a		-	-
5. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của Nhà đầu tư	024.b		-	-
6. Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư	025		-	-
7. Tiền gửi của khách hàng	026		114,377,343,421	60,679,363,127
7.1. Tiền gửi về hoạt động môi giới chứng khoán	027		114,301,700,760	53,560,189,370
7.2. Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	028		-	-
7.3. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	029		-	-



CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TM	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
A	B		1	2
a. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán Nhà đầu tư trong nước	029.1			
b. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán Nhà đầu tư nước ngoài	029.2			
7.4 Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán	030		75,642,661	7,119,173,757
8. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031		114,301,700,760	53,560,189,370
8.1. Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.1		97,128,566,579	44,610,557,951
8.2. Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.2		17,173,134,181	8,949,631,419
9. Phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán	032		1,028,432	232,857,514
10. Phải thu/phải trả của khách hàng về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	033		-	-
11. Phải trả của khách hàng về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	034		-	-
Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	035		74,614,229	6,886,316,243

NGƯỜI LẬP BIỂU


Phan Thị Mỹ Hà

KẾ TOÁN TRƯỞNG


Bùi Đình Vĩnh

Ngày 30 tháng 06 năm 2018

TỔNG GIÁM ĐỐC



Lê Minh Tâm

BÁO CÁO THU NHẬP TOÀN DIỆN
 Quý II năm 2018

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	TM	Quý năm nay	Quý năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG			-			
1.1. Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	01		3,660,156,070	16,782,294,946	12,717,453,511	18,186,935,860
a. Lãi bán các tài sản tài chính	01.1		75,283,753	3,651,920,574	210,935,401	4,739,678,394
b. Chênh lệch tăng đánh giá lại các TSTC thông qua lãi/lỗ	01.2		2,215,123,917	10,451,029,455	11,005,317,110	10,766,882,455
c. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	01.3		1,369,748,400	2,679,344,917	1,501,201,000	2,680,375,011
1.2. Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	02		435,397,260	1,127,909,445	760,684,657	1,746,161,420
1.3. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	03		13,765,150,454	2,911,777,736	21,492,040,359	5,695,318,493
1.4. Lãi từ các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	04		-	36,579,600	188,500,000	250,044,600
1.5. Lãi từ các công cụ phái sinh phòng ngừa rủi ro	05		-	-	-	-
1.6. Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	06		8,786,374,194	3,280,757,114	14,912,708,345	6,470,972,310
1.7. Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	07		66,754,279	-	66,754,279	-
1.8. Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	08		-	478,636,364	-	498,636,364
1.09. Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	09		258,430,297	128,616,106	567,937,121	258,052,445
1.10. Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	10		50,000,000	-	88,636,364	-
1.11. Thu nhập hoạt động khác	11		-	312,924,361	-	514,077,507
Cộng doanh thu hoạt động (20 = 01>11)	20		27,024,262,554	25,059,495,672	50,794,714,636	33,620,198,999
II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG						
2.1. Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	21		3,205,375,010	2,633,424,926	9,900,016,341	2,950,008,026
a. Lỗ bán các tài sản tài chính	21.1		643,648,130	659,078,920	5,992,138,943	975,662,020
b. Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC FVTPL	21.2		2,561,726,880	1,974,346,006	3,907,877,398	1,974,346,006
c. Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL	21.3		-	-	-	-
2.2. Lỗ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	22		-	-	-	-
2.3. Lỗ và ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) khi phân loại lại	23		-	-	-	-
2.4. Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay	24		(48,260)	(16,290,800)	(107,635)	(55,402,646)
2.5. Lỗ từ các tài sản tài chính phái sinh phòng ngừa rủi ro	25		-	-	-	-
2.6. Chi phí hoạt động tự doanh	26		5,000,000	7,662,918	6,025,600	12,555,508
2.7. Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	27		17,583,364,104	2,689,286,334	28,501,802,687	5,360,723,196
2.8. Chi phí nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	28		-	-	-	-
2.9. Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	29		-	-	-	-




2.10. Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	30		468,006,339	255,185,771	851,142,509	408,831,637
2.11. Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	31		-	-	-	-
2.12. Chi phí các dịch vụ khác	32		-	-	-	-
Cộng chi phí hoạt động (40 = 21->32)	40		21,261,697,193	5,569,269,149	39,258,879,502	8,676,715,721
III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH						
3.1. Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	41		2,404,670	-	2,404,670	-
3.2. Doanh thu, dự thu cố tức, lãi tiền gửi ngân hàng không cố định	42		53,552,248	41,897,582	586,793,921	140,523,045
3.3. Lãi bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh	43		-	-	-	-
3.4. Doanh thu khác về đầu tư	44		-	-	-	-
Cộng doanh thu hoạt động tài chính (50 = 41->44)	50		55,956,918	41,897,582	589,198,591	140,523,045
IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH						
4.1. Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	51		-	-	-	-
4.2. Chi phí lãi vay	52		-	-	-	-
4.3. Lỗ bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh	53		-	-	-	-
4.4. Chi phí dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư tài chính dài hạn	54		-	-	-	-
4.5. Chi phí tài chính khác	55		-	-	-	-
5. Phân lãi, lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	56		-	-	-	-
Cộng chi phí tài chính (60 = 51->56)	60		-	-	-	-
V. CHI BÁN HÀNG						
VI. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN	62		9,457,103,622	6,490,462,900	18,214,036,324	7,843,248,307
VII. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (70= 20+50-40-60-61-62)	70		(3,638,581,343)	13,041,661,205	(6,089,002,599)	17,240,758,016
VIII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC						
8.1. Thu nhập khác	71		178,200	-	637,405,473	-
8.2. Chi phí khác	72		8,302,380	-	704,969,060	-
Cộng kết quả hoạt động khác (80= 71-72)	80		(8,124,180)	-	(67,563,587)	-
IX. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (90=70 + 80)						
90			(3,646,705,523)	13,041,661,205	(6,156,566,186)	17,240,758,016
9.1. Lợi nhuận đã thực hiện	91		3,152,582,440	4,564,977,756	(6,801,320,898)	8,448,221,567
9.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	92		(346,602,963)	8,476,683,449	7,097,439,712	8,792,536,449
X. CHI PHÍ THUẾ TNDN						
100			223,664,842	3,826,968,922	223,664,842	3,834,168,942
10.1. Chi phí thuế TNDN hiện hành	100.1		-	2,986,037,478	-	2,995,237,498
10.2. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	100.2		223,664,842	838,931,444	223,664,842	838,931,444
XI. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN (200 = 90 - 100)						
200			(3,870,370,365)	9,214,692,283	(6,380,231,028)	13,406,589,074
11.1. Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho chủ sở hữu	201		-	-	-	-
11.2. Lợi nhuận sau thuế trích các Quỹ	202		-	-	-	-
11.3. Lợi nhuận thuần phân bổ cho lợi ích của cổ đông không kiểm soát	203		-	-	-	-
XII. THU NHẬP (LỖ) TOÀN DIỆN KHÁC SAU THUẾ TNDN						
300			-	-	-	-
12.1. Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán	301		-	-	-	-
12.2. Lãi (lỗ) toàn diện khác được chia từ hoạt động đầu tư vào công ty con, đầu tư liên kết, liên doanh	302		-	-	-	-
12.3. Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại các công cụ tài chính phái sinh	303		-	-	-	-
12.4. Lãi/(lỗ) chênh lệch tỷ giá của hoạt động tại nước ngoài	304		-	-	-	-
12.5. Lãi, lỗ từ các khoản đầu tư vào công ty con. Công ty liên kết, liên doanh chưa chia	305		-	-	-	-
12.6. Lãi, lỗ đánh giá công cụ phái sinh	306		-	-	-	-
12.7. Lãi, lỗ đánh giá lại tài sản cố định theo mô hình giá trị hợp lý	307		-	-	-	-
Tổng thu nhập toàn diện	400		(3,870,370,365)	9,214,692,283	(6,380,231,028)	13,406,589,074
Thu nhập toàn diện phân bổ cho chủ sở hữu	401		-	-	-	-

Thu nhập toàn diện phân bổ cho cổ đông không nắm quyền kiểm soát	402			-	-	-	-
XIII. THU NHẬP THUẦN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG	500			-	-	-	-
13.1.Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	501			-	-	-	-
13.2.Thu nhập pha loãng trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	502			-	-	-	-

Ngày 30 tháng 06 năm 2018

NGƯỜI LẬP BIỂU


Phan Thị Mỹ Hà

KẾ TOÁN TRƯỞNG


Bùi Đình Vinh

TỔNG GIÁM ĐỐC



Lê Minh Tâm



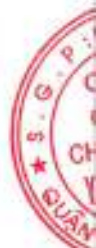
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 2 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Chi tiêu	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm trước)
A	B	1	2
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước Thuế Thu nhập doanh nghiệp	1	(6,156,566,186)	17,240,758,016
2. Điều chỉnh cho các khoản:	2	(2,586,148,441)	127,712,380
- Khấu hao TSCĐ	3	2,386,039,747	490,621,694
- Các khoản dự phòng	4	-	(55,402,646)
(- Lãi) hoặc (+ lỗ) chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện.	5	-	-
- Chi phí lãi vay	6	-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	7	-	-
- Dự thu tiền lãi	8	(4,944,540,423)	(307,506,668)
- Các khoản điều chỉnh khác	9	(27,647,765)	-
3. Tăng các chi phí phi tiền tệ	10	2,167,769,763	1,974,346,006
- Lỗ đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	11	3,907,877,398	1,974,346,006
- Lỗ suy giảm giá trị Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	12	-	-
- Lỗ suy giảm giá trị Các khoản cho vay	13	(107,635)	-
- Lỗ về ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý TSTC sẵn sàng để bán AFS khi phân loại lại	14	-	-
- Suy giảm giá trị của các tài sản cố định, BĐSĐT	15	-	-
- Chi phí dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư tài chính dài hạn	16	(1,740,000,000)	-
- Lỗ khác	17	-	-
4. Giảm các doanh thu phi tiền tệ	18	(11,005,317,110)	(10,766,882,455)
- Lãi đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	19	(11,005,317,110)	(10,766,882,455)
- Lãi về ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý TSTC sẵn sàng để bán (AFS) khi phân loại lại	20	-	-
- Lãi khác	21	-	-
5. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	30	(338,494,674,372)	20,343,657,371
- Tăng (giảm) tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	31	21,670,398,142	19,935,180,131
- Tăng (giảm) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	32	-	2,800,000,000
- Tăng (giảm) Các khoản cho vay	33	(365,254,804,237)	(5,373,265,637)
- Tăng (giảm) tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS	34	10,208,850,000	67,397,486
(-) Tăng, (+) giảm phải thu bán các tài sản tài chính	35	3,800,000,000	-
(-) Tăng, (+) giảm phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	36	1,727,936,728	478,221,089



(-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	37	-	(342,000,000)
(-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu về lỗi giao dịch các TSTC	38	-	-
(-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu khác	39	(4,592,988,914)	568,100,175
- Tăng (giảm) các tài sản khác	40	(1,597,873,532)	(800,000)
- Tăng (giảm) chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)	41	6,279,652,969	-
- Tăng (giảm) chi phí trả trước	42	(1,653,460,422)	(344,920,515)
(-) Thuế TNDN đã nộp	43	-	(884,603,414)
(-) Lãi vay đã trả	44	-	-
- Tăng (giảm) phải trả cho người bán	45	(10,765,832,335)	(150,000,000)
- Tăng (giảm) các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	46	-	-
- Tăng (giảm) thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (Không bao gồm thuế TNDN đã nộp)	47	297,914,126	(796,189,037)
- Tăng (giảm) phải trả người lao động	48	489,787,469	90,944,423
- Tăng (giảm) phải trả về lỗi giao dịch các TSTC	49	-	-
- Tăng (giảm) phải trả, phải nộp khác	50	1,659,108,591	4,406,656,476
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	51	-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	52	(763,362,957)	(111,063,806)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	60	(356,074,936,346)	28,919,591,318
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	61	(6,574,494,031)	(33,000,000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	62	637,227,273	-
3. Tiền chi đầu tư vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác	63	-	-
4. Tiền thu hồi các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác	64	-	-
5. Tiền thu về cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn	65	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	70	(5,937,266,758)	(33,000,000)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	71	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu phát hành	72	-	-
3. Tiền vay gốc	73	-	-
3.1. Tiền vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	73.1	-	-
3.2. Tiền vay khác	73.2	340,840,000,000	-
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	74	-	-
4.1. Tiền chi trả gốc vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	74.1	-	-
4.2. Tiền chi trả nợ gốc vay tài sản tài chính	74.2	-	-
4.3. Tiền chi trả gốc vay khác	74.3	-	-
5. Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	75	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	76	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	80	340,840,000,000	-
IV. Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	90	(21,172,203,104)	28,886,591,318
V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	101	136,509,746,669	100,574,648,622
- Tiền	101.1	12,509,746,669	24,474,648,622
- Các khoản tương đương tiền	101.2	124,000,000,000	76,100,000,000
- Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	102		
VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	103	115,337,543,565	129,461,239,940

- Tiền	103.1	25,337,543,565	45,261,239,940
- Các khoản tương đương tiền	103.2	90,000,000,000	84,200,000,000
- Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	104		

NGƯỜI LẬP BIỂU



Phan Thị Mỹ Hà

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Bùi Đình Vinh

Ngày 30 tháng 06 năm 2018

TỔNG GIÁM ĐỐC




Lê Minh Tâm



PHÂN LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

(Theo phương pháp gián tiếp)
 Quý 2 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
A	B	1	2
I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng			
1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	1	6,651,121,966,250	1,744,211,962,200
2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	2	(7,279,696,522,798)	(1,672,561,132,500)
3. Tiền thu bán chứng khoán ủy thác của khách hàng	3		
4. Tiền chi bán chứng khoán ủy thác của khách hàng	4		
5. Thu vay Quý Hỗ trợ thanh toán	5		
6. Chi trả vay Quý Hỗ trợ thanh toán	6		
7. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	7	1,708,690,638,413	1,638,591,072,585
8. Chi trả thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	8	(1,167,943,721,012)	(1,681,730,324,295)
9. Nhận tiền gửi của Nhà đầu tư cho hoạt động ủy thác đầu tư của khách hàng	9		
10. Chi trả cho hoạt động ủy thác đầu tư của khách hàng	10		
11. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng	11	39,509,503	(281,014,674)
12. Thu lỗi giao dịch chứng khoán	12		
13. Chi lỗi giao dịch chứng khoán	13		
14. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán	14	457,618,419,247	63,488,637,820
15. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán	15	(363,079,253,097)	(63,610,181,299)
Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	20	6,751,036,506	28,109,019,837
II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng	30	107,626,306,915	60,679,363,127
Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:	31		
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	32	106,123,371,909	53,560,189,370
Trong đó có kỳ hạn			
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	33		
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	34		
- Tiền gửi của Tổ chức phát hành	35	1,502,935,006	7,119,173,757
Trong đó có kỳ hạn			
Các khoản tương đương tiền	36		
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	37		
III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng	40	114,377,343,421	88,788,382,964
Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:	41		



-Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	42	114,229,671,075	81,790,752,686
Trong đó có kỳ hạn			
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	43		
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	44		
- Tiền gửi của Tổ chức phát hành	45	147,672,346	6,997,630,278
Trong đó có kỳ hạn			
Các khoản tương đương tiền	46		
- Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	47		

NGƯỜI LẬP BIỂU


Phan Thị Mỹ Hà

KÊ TOÁN TRƯỞNG


Bùi Đình Vinh

Ngày 30 tháng 06 năm 2018

TỔNG GIÁM ĐỐC




Lê Minh Tâm



CÔNG TY: CP Chứng khoán Yuanta Việt Nam
 Địa chỉ: Tầng 4 Sai Gon Centre, 65 Lê Lợi, P Bến Nghé, Q1, Tp HCM
 Tel: 028-36226868 Fax: 028-39152728

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU
 Quý 2 Năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Số dư đầu quý	Số tăng/ giảm				Số dư cuối quý
		Quý 2 năm trước		Quý 2 năm này		
		Tăng	Giảm	Tăng	Giảm	
I. Biến động vốn chủ sở hữu						
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	300,924,317,200	-	-	-	-	300,924,317,200
1.1. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	300,000,000,000	-	-	-	-	300,000,000,000
1.2. Cổ phiếu ưu đãi	-	-	-	-	-	-
1.3. Thặng dư vốn cổ phần	924,317,200	-	-	-	-	924,317,200
1.4. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu - Cấu phần vốn	-	-	-	-	-	-
1.5. Vốn khác của chủ sở hữu	-	-	-	-	-	-
2. Cổ phiếu quỹ (*)	-	-	-	-	-	-
3. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	12,446,312,303	-	-	-	-	12,446,312,303
4. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	11,542,105,956	-	-	-	-	11,542,105,956
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản theo giá trị hợp lý	-	-	-	-	-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	-	-	-	-
7. Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-	-	-	-	-
8. Lợi nhuận chưa phân phối	18,585,098,752	14,502,219,087	19,386,953,997	1,142,774,157	5,040,792,287	14,687,080,622
8.1. Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện	25,513,011,911	6,864,467,081	19,386,953,997	-	3,327,750,325	22,185,261,586
8.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	(6,927,913,159)	7,637,752,006	-	1,142,774,157	1,713,041,962	(7,498,180,964)
Tổng cộng	343,497,834,211	14,502,219,087	19,386,953,997	1,142,774,157	5,040,792,287	339,599,816,081
II. Thu nhập toàn diện khác						
1. Lãi/lỗ từ đánh giá lại các TSTC sẵn sàng để bán						
2. Lãi, lỗ đánh giá lại TED theo mô hình giá trị hợp lý						
3. Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá của hoạt động tại nước ngoài						
4. Lãi, lỗ toàn diện khác						
Tổng cộng	343,497,834,211	14,502,219,087	19,386,953,997	1,142,774,157	5,040,792,287	339,599,816,081

NGƯỜI LẬP BIỂU


 Phan Thi Mỹ Hà

KẾ TOÁN TRƯỞNG


 Bùi Đình Vinh



Ngày 30 tháng 06 năm 2018

TỔNG GIÁM ĐỐC


 Lê Minh Tâm

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý II Năm 2018

1. Đặc điểm hoạt động của CTCK

1.1. Giấy chứng nhận thành lập CTCK: Số 249/GP-UB, UBND Tỉnh BD cấp ngày: 18-10-1999, đã thay đổi lần thứ 6 và Giấy phép hoạt động kinh doanh chứng khoán được điều chỉnh gần nhất số 18/GPHĐKD-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp vào ngày 13 tháng 2 năm 2018.

1.2. Địa chỉ liên hệ của CTCK: Tầng 4, tòa nhà Saigon Centre, số 65 Lê Lợi, Phường Bến Nghé, Quận 01, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

1.3. Điều lệ hoạt động CTCK ban hành ngày 18/05/2007 và sửa đổi, bổ sung ngày 10/01/2018

1.4. Những đặc điểm chính về hoạt động CTCK: Môi giới; tự doanh; bảo lãnh phát hành, tư vấn đầu tư CK, ký quỹ

- Quy mô vốn CTCK: 300.000.000.000VND

- Danh sách các công ty con:

1. Chi nhánh Chợ Lớn tại 521 Hồng Bàng, P 14, Q5, TpHCM;

2. CN Hà Nội tại tầng 5, tòa nhà BIDV, số 194 Trần Quang Khải, Q. Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội.

3. CN Bình Dương tại Tầng 3, tòa nhà BIDV, số 441 Đại lộ Bình Dương, P. Phú Cường, Tp. Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương.

4. CN Đồng Nai tại Tầng trệt, tháp B, tòa nhà The Pegasus, số 53-55 Võ Thị Sáu, phường Quyết Thắng, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.

2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

2.1. Kỳ kế toán: Năm tài chính hàng năm của CTCK bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc ngày 31/12

2.2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam.

3. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

3.1. Chế độ kế toán áp dụng: Chế độ kế toán CTCK ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 của Bộ tài chính

3.2. Hình thức kế toán áp dụng: Chứng từ ghi sổ.

4. Các chính sách kế toán áp dụng

4.1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

4.1.1. Ghi nhận vốn bằng tiền:

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá ba tháng kể từ ngày mua, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền

4.1.2. Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ đều phải quy đổi ra đồng Việt Nam

4.2. Nguyên tắc và phương pháp kế toán tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay và phải thu, tài sản tài chính sẵn sàng để bán, nợ tài chính

- Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ bao gồm các tài sản tài chính được nắm giữ cho mục đích kinh doanh, hoặc các tài sản tài chính xác định sẽ được trình bày hợp lý hơn nếu phân loại vào tài sản tài chính FVTPL vì một trong các lý do sau đây:

Các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và được đánh giá lại theo giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý trên Báo cáo tình hình tài chính của Công ty. Chênh lệch đánh giá lại phát sinh sẽ được ghi nhận vào doanh thu hoặc chi phí từ tài sản tài chính FVTPL trên Báo cáo thu nhập toàn diện của Công ty.



- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh có kỳ hạn cố định và các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định, mà Công ty có dự định tích cực và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ các tài sản tài chính phi phái sinh đã được phân loại vào nhóm tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL), tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) hoặc nhóm tài sản tài chính phi phái sinh thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

- Các khoản cho vay là các tài sản tài chính phi phái sinh có các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định, phù hợp với quy định pháp luật hiện hành áp dụng cho công ty chứng khoán. Các khoản cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau khi nhận ban đầu, các khoản cho vay được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

4.3. Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư

4.4. Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định hữu hình :

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản cố định hữu hình vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản cố định hữu hình. Các chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

4.5. Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định vô hình: Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

4.6. Nguyên tắc ghi nhận và trình bày về sự suy giảm giá trị của tài sản phi tiền tệ

4.7 Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định thuê tài chính

4.8. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính dài hạn (Công ty con, công ty liên doanh, liên kết)

Các khoản đầu tư dài hạn gồm các khoản đầu tư vào công ty, công ty liên doanh; công ty liên kết khác và các khoản đầu tư góp vốn khác với mục đích nắm giữ lâu dài

4.9. Nguyên tắc ghi nhận và trình bày các khoản nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn, dài hạn

4.10. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản phải thu ngắn hạn, dài hạn

Các khoản phải thu được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Các khoản phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang lâm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào "Chi phí quản lý doanh nghiệp" trong năm.

4.11. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản nợ phải trả ngắn hạn, dài hạn:

Theo thông tư 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 của Bộ tài chính áp dụng cho Cty Chứng khoán

4.12. Nguyên tắc và phương pháp kế toán ghi nhận vốn chủ sở hữu của CTCK:

4.12.1. Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu: Ghi nhận theo số góp thực góp của chủ sở hữu

4.12.2. Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận CTCK:

a. Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận đã thực hiện: Là số chênh lệch tổng doanh thu và các khoản chi phí tính vào báo cáo thu nhập toàn diện của Cty

b. Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa thực hiện: là số chênh lệch tổng giá trị lãi, lỗ đánh giá lại của các TSTC-FVTPL hoặc các TSTC khác tính vào báo cáo thu nhập toàn diện

4.12.3. Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá hối đoái:

a. Chênh lệch tỷ giá hối đoái thực hiện trong kỳ:

b. Chênh lệch tỷ giá hối đoái đánh giá lại cuối kỳ:

4.12.4. Nguyên tắc phân phối lợi nhuận của CTCK: (cho cổ đông hoặc thành viên góp vốn, các quỹ của CTCK).

04
CÔNG
CỐ
HỮU
VU
VI

4.13. Nguyên tắc và phương pháp kế toán ghi nhận các khoản doanh thu, thu nhập CTCK:

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Thu nhập từ bán các tài sản tài chính: được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán.

Cổ tức: Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập, ngoại trừ cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi và cập nhật số lượng cổ phiếu nắm giữ mà không được ghi nhận là doanh thu.

Chênh lệch đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL: được xác định dựa trên mức chênh lệch giữa giá trị hợp lý của tài sản tài chính FVTPL tại thời điểm cuối kỳ với giá trị hợp lý tại thời điểm đầu kỳ.

4.14. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu tài chính, chi phí hoạt động tài chính:

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Trong trường hợp không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

4.15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí quản lý CTCK:

Chi phí quản lý CTCK gồm các chi phí về lương, BHXH, BHYT, kinh phí công đoàn, BHTN của nhân viên quản lý, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý, các chi phí bằng tiền khác...

4.16. Nguyên tắc ghi nhận thu nhập khác, chi phí khác:

a. Ghi nhận thu nhập khác: thu nhập nhượng bán, thanh lý TSCĐ, thu khó đòi đã xóa sổ nay đòi được, các khoản bồi thường khác....

b. Ghi nhận chi phí khác: Chi phí vi phạm hợp đồng, phạt thuế,....

4.17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí Thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành:

Chi phí thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp tính trên TN chịu thuế và thuế suất hiện hành trong năm

4.18. Các nguyên tắc và chính sách kế toán khác:

4.19. Nguyên tắc ghi nhận, quản lý và trình bày trên Báo cáo tài chính về tài sản và nợ phải trả khách hàng

5. Quản trị về rủi ro tài chính đối với CTCK

5.1. Thuyết minh chung định tính và định lượng về rủi ro tài chính đối với CTCK:

5.2. Rủi ro tín dụng:

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng do khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu từ nghiệp vụ tài trợ giao dịch chứng khoán) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác

5.3. Rủi ro thanh khoản:

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

5.4. Rủi ro thị trường:

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản phải thu và phải trả, tiền gửi, các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn và dài hạn.

5.5. Rủi ro tiền tệ:

C:
S T
HÀ
KH
VIỆT
P H

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty. Đây là các khoản đầu tư ngắn hạn, và không được Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ sự tăng lên trong giá trị.

5.6. Các rủi ro khác về giá:

6. Các chính sách định giá các tài sản tài chính thuộc Danh mục tài sản tài chính của CTCK

6.1. Phương pháp định giá áp dụng, kỹ thuật định giá:

6.2. Hiệu quả của việc sử dụng các phương pháp định giá và kỹ thuật định giá:

6.3. Trường hợp miễn thuyết minh giá trị hợp lý:

6.4. Lý do khi không xác định được giá trị hợp lý:

6.5. Chính sách định giá các tài sản tài chính thuộc Danh mục tài sản tài chính của CTCK theo nguyên tắc giá gốc (nếu có)

7. Thông tin bổ sung cho các Báo cáo tài chính

A. Thuyết minh về Báo cáo tình hình tài chính

A 7.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

(Đơn vị tính: VND)

	Q2/2018
- Tiền mặt tại quỹ	403,310
- Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động CTCK	25,337,140,255
- Các khoản tương đương tiền	90,000,000,000
Cộng	115,337,543,565

A.7.2. Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ

CHỈ TIÊU	Khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ	Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ
a) Của CTCK		
- Cổ phiếu	214,099	2,167,813,400
- Trái phiếu	-	-
- Chứng khoán khác AFS	-	-
Cộng	214,099	2,167,813,400
b) Của Nhà đầu tư		
- Cổ phiếu	304,623,019	5,314,889,388,700
- Trái phiếu	-	-
- Chứng khoán khác	-	-
Cộng	304,623,019	5,314,889,388,700

A 7.3. Các loại tài sản tài chính

A. 7.4. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính và tài sản nhận thế chấp

A.7.5. Các khoản phải thu

	Q2/2018
7.5.1. Các khoản phải thu bán các khoản đầu tư	
Trong đó:	
Chi tiết các khoản phải thu về bán các khoản đầu tư không có khả năng thu hồi	
7.5.2. Các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư	341,972,602
Trong đó:	
Dự thu lãi tiền gửi Ngân hàng	341,972,602
Dự thu lãi trái phiếu	-
Chi tiết các khoản phải thu và dự thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư	-
7.5.3. Các khoản phải thu các khoản đầu tư đáo hạn	
Trong đó:	
Chi tiết các khoản phải thu các khoản đầu tư đáo hạn không có khả năng thu hồi vốn	
7.5.4. Phải thu hoạt động Margin	505,086,128,007
Trong đó: Dự phòng phải thu khó đòi	(5,444,958,141)
7.5.5. Phải thu hoạt động ứng trước tiền bán chứng khoán	5,068,245,223
7.5.6. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	
7.5.7. Phải thu khác	15,379,529,556
Trong đó:	
Dự phòng phải thu khác khó đòi	

A 7.6. Dự phòng phải thu khó đòi

Loại phải lập dự phòng phải thu khó đòi	Số đầu kỳ	Số trích lập trong kỳ	Số hoàn nhập trong kỳ	Số cuối kỳ
Dự phòng khó đòi phải thu bán các tài sản tài chính				
Dự phòng khó đòi phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi đến hạn				
Dự phòng nợ phải thu các khoản đầu tư đáo hạn				
Dự phòng nợ phải thu khác khó đòi				
1. Mai Thị Hồng	299,630,146			299,630,146
2. Trương Tuấn Dân	622,452,968		48,260	622,404,708
3. Nguyễn Thị Hồng Phụng	56,487,150			56,487,150
4. Đoàn Thị Thanh Thủy	4,466,436,137			4,466,436,137
Cộng	5,445,006,401	-	48,260	5,444,958,141

A.7.7. Hàng tồn kho

	Q2/2018
- Vật tư văn phòng	
- Công cụ, dụng cụ	
Cộng	

A 7.8. Phải trả mua các tài sản tài chính	Q2/2018
7.8.1. Phải trả về mua các tài sản tài chính	
7.8.2. Phải trả khác về hoạt động đầu tư	
Cộng	
A7.9. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	Q2/2018
7.9.1. Phải trả cho Sở Giao dịch chứng khoán	475,470,509
7.9.2. Phải trả vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	
7.9.3. Phải trả về chứng khoán giao, nhận đại lý phát hành	
7.9.4. Phải trả Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam (VSD)	155,522,877
7.9.5. Phải trả tổ chức, cá nhân khác	712,057,815
Cộng	1,343,051,201
A.7.10. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	Q2/2018
- Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu cho Nhà đầu tư	74,614,229
- Phải trả cổ tức cho cổ đông cho thành viên góp vốn	-
Cộng	74,614,229
A 7.11. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	Q2/2018
- Thuế GTGT	-
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp	(1,889,638,581)
- Thuế Thu nhập cá nhân	1,173,417,212
- Các loại thuế khác (thuế nhà thầu)	
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	1,840,889
Cộng	(714,380,480)
A 7.12. Phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán	Q2/2018
Phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán	1,028,432
Cộng	1,028,432
A.7.13. Chi phí phải trả	Q2/2018
- Chi tiết theo các loại, nhóm chi phí phải trả	7,628,800,622
Cộng	
A. 7.14. Phải trả lỗi giao dịch chứng khoán	Q2/2018
- Phải trả lỗi giao dịch chứng khoán tự doanh	
- Phải trả lỗi giao dịch chứng khoán môi giới	
- Phải trả lỗi giao dịch chứng khoán chưa xác định được đối tượng	
Cộng	
A 7.15. Phải trả người bán	Q2/2018
Phải trả người bán ngắn hạn:	128,645,450
Cộng	128,645,450

D 4
 CÔNG
 CỔ P
 HỮNG
 HUẤN
 T 1-

A.7.16. Phải trả, phải nộp khác

	Q2/2018
- Chi tiết theo các đối tượng phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	
+ Phải trả người lao động	1,290,172,384
+ Trích nộp phúc lợi cho nhân viên	720,959,109
+ Khoản nợ khác	639,722,078
Cộng	2,650,853,571

A.7.17. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	Q2/2018
a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:	-
- Tài sản Thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng	
- Tài sản Thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính Thuế chưa sử dụng	
- khoản hoãn nhập Tài sản Thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước	
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	
b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	1,419,487,942
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	
- Khoản hoãn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước	
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	1,419,487,942

A.7.18. Tình hình tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc (2111)	Máy móc, thiết bị (2112)	Phương tiện vận tải, truyền dẫn (2113)	TSCĐ hữu hình khác (2114,2118)	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình					
Số dư đầu kỳ	12,133,175,000	20,006,465,738	1,658,113,296	4,773,019,677	38,570,773,711
- Mua trong kỳ	-	141,480,000	2,465,700,000	96,296,750	2,703,476,750
- Đầu tư XDCB hoàn thành					-
- Tặng khác					-
- Thanh lý, nhượng bán	-	1,225,318,017	405,359,900	484,011,897	2,114,689,814
- Giảm khác					-
Số dư cuối kỳ	12,133,175,000	18,922,627,721	3,718,453,396	4,385,304,530	39,159,560,647
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	5,620,369,338	8,107,828,031	1,658,113,296	966,543,655	16,352,854,320
- khấu hao trong kỳ	121,356,627	656,247,676	34,245,833	213,092,730	1,024,942,866

- Tăng khác					-
- Thanh lý, nhượng bán	-	1,225,318,017	405,359,900	484,011,897	2,114,689,814
- Giảm khác					-
Số dư cuối kỳ	5,741,725,965	7,538,757,690	1,286,999,229	695,624,488	15,263,107,372
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình					
- Tại ngày đầu kỳ	6,512,805,662	11,898,637,707	-	3,806,476,022	22,217,919,391
- Tại ngày cuối kỳ	6,391,449,035	11,383,870,031	2,431,454,167	3,689,680,042	23,896,453,275
Đánh giá theo giá trị hợp lý					

A.7.19. Tình hình tăng, giảm TSCĐ vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Chương trình phần mềm	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình					
Số dư đầu kỳ				10,462,343,891	10,462,343,891
- Mua trong kỳ	-	-	-	3,653,895,000	3,653,895,000
- Tạo ra từ nội bộ Công ty					-
- Tăng do hợp nhất kinh doanh					-
- Tăng khác					-
- Thanh lý, nhượng bán					-
- Giảm khác					-
Số dư cuối kỳ				14,116,238,891	14,116,238,891
Giá trị hao mòn lũy kế					-
Số dư đầu kỳ				8,322,249,779	8,322,249,779
- Khấu hao trong kỳ				221,919,794.00	221,919,794
- Tăng khác					-
- Thanh lý, nhượng bán					-
- Giảm khác					-
Số dư cuối kỳ				8,544,169,573	8,544,169,573
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình					-
- Tại ngày đầu kỳ				2,140,094,112	2,140,094,112
- Tại ngày cuối kỳ				5,572,069,318	5,572,069,318
Đánh giá theo giá trị hợp lý					

A.7.20. Vay (chi tiết theo các loại vay phát sinh trong kỳ hoạt động của CTCK)

Loại vay ngắn hạn	Lãi suất vay	Số vay đầu kỳ	Số vay trong kỳ	Số trả trong kỳ	Số dư cuối kỳ
Vay Ngắn hạn		227,040,000,000	113,800,000,000		340,840,000,000
Cộng					

A.7.21. Vay và nợ dài hạn:

Các loại vay và nợ dài hạn	Lãi suất vay	Số dư đầu kỳ	Số vay trong kỳ	Số trả trong kỳ	Số dư cuối kỳ
a. Vay dài hạn					
b. Nợ dài hạn					
Cộng					

A.7.22. Chi phí trả trước

	Q2/2018
a. Chi phí trả trước ngắn hạn	
Thiết bị tin học	1,524,139,871
Phí bảo trì, nâng cấp chương trình	848,102,149
Chi phí HOSE, HNX, TTLK	228,587,127
Dịch vụ mua ngoài	772,970,070
Đồ dùng văn phòng	1,117,847,204
Cộng	4,491,646,421
b. Chi phí trả trước dài hạn	
Cộng	4,491,646,421

A.7.23. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán

	Q2/2018
- Tiền nộp ban đầu	120,000,000
- Tiền nộp bổ sung	9,293,794,243
- Tiền lãi phân bổ trong năm	-
Cộng	9,413,794,243

A.7.24 Lợi nhuận chưa phân phối

	Q2/2018
Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối	22,185,261,586
Lợi nhuận chưa thực hiện	(7,498,180,964)
Cộng	14,687,080,622

A.7.25. Các tài sản đã cầm cố, thế chấp

Tài sản	N	N-1	Mục đích
a. Ngắn hạn			
Cộng			
b. Dài hạn			
Cộng			

A.7.26. Phải trả Nhà đầu tư ngoài bảng

Loại phải trả	Q2/2018
1. Phải trả Nhà đầu tư - Tiền gửi của Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	114,301,700,760
1.1. Của Nhà đầu tư trong nước	97,128,566,579
1.2. Của Nhà đầu tư nước ngoài	17,173,134,181
2. Phải trả Nhà đầu tư - Tiền gửi của Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức NHTM quản lý	

2.1. Cửa Nhà đầu tư trong nước	
2.2. Cửa Nhà đầu tư nước ngoài	
3. Phải trả Nhà đầu tư - Tiền gửi về bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư	
3.1. Cửa Nhà đầu tư trong nước	
3.2. Cửa Nhà đầu tư nước ngoài	
4. Phải trả khác của Nhà đầu tư	
4.1. Cửa Nhà đầu tư trong nước	
4.2. Cửa Nhà đầu tư nước ngoài	
Cộng	114,301,700,760

A.7.27. Tiền gửi của Tổ chức phát hành ngoài bảng

Tiền gửi của Tổ chức phát hành	
1. Tiền gửi bán chứng khoán bảo lãnh đại, đại lý phát hành	1,028,432
2. Tiền gửi thanh toán gốc, tiền lãi và cổ tức của Tổ chức phát hành	74,614,229
Cộng	75,642,661

B. Thuyết minh về báo cáo thu nhập toàn diện

	Q2/2018	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Q2/2018
I/ Doanh thu Hoạt động:	27,024,262,554	50,794,714,636
1. Doanh thu môi giới chứng khoán:	8,788,374,194	14,912,708,345
2. Doanh thu tự doanh :	4,095,553,330	13,666,638,168
2.1. Lãi từ các Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)	3,660,156,070	12,717,453,511
2.2. Lãi từ các Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	-	188,500,000
2.3. Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	435,397,260	760,684,657
3. Doanh thu tư vấn và bảo lãnh phát hành	66,754,279	66,754,279
4. Doanh thu lưu ký chứng khoán	258,430,297	567,937,121
5. Doanh thu hoạt động cho vay	13,765,150,454	21,492,040,958
5.1. Doanh thu hoạt động vay ký quỹ	13,125,850,321	20,581,123,403
5.2. Doanh thu hoạt động ứng trước tiền bán chứng khoán	639,300,133	910,917,256
6. Doanh thu tư vấn tài chính	50,000,000	88,636,364
II/ Doanh thu hoạt động tài chính	55,956,918	589,198,591
Lãi tiền gửi không kỳ hạn	55,956,918	589,198,591
III/ Chi phí hoạt động:	21,261,697,193	39,258,879,502
1. Lỗ hoạt động tự doanh	3,210,326,750	9,905,934,306
1.1. Lỗ bán và chênh lệch đánh giá lại (PVTPL)	3,205,326,750	9,899,908,706



1.2 Lỗ suy giảm TSTC sẵn sàng để bán		
1.4 Phí lưu ký TSTC tự doanh	5,000,000	6,025,600
2. Chi phí hoạt động môi giới chứng khoán:	18,051,370,443	29,352,945,196
2.1. Phí giao dịch chứng khoán môi giới	1,558,630,665	2,573,950,513
2.2 Thiết bị đầu cuối, phí định kỳ hàng năm	74,499,998	148,999,998
2.3 Chi phí nhân viên môi giới	10,124,996,266	16,767,822,852
2.4. Khấu hao TSCĐ, Vật tư, Công cụ dụng cụ	390,350,782	465,255,089
2.5. Chi phí dịch vụ mua ngoài	1,405,658,368	3,345,304,706
2.6 Chi phí lãi vay	2,983,189,059	3,669,456,927
2.7. Chi phí khác	1,046,038,966	1,531,012,602
2.8 Chi phí hoạt động lưu ký chứng khoán	468,006,339	851,142,509

IV/ Chi phí Quản lý công ty Chứng khoán	9,457,103,622	18,214,036,324
1. Chi phí nhân viên:	4,459,522,117	8,157,107,588
2. Chi phí khấu hao	1,283,299,327	2,611,577,215
3. Chi phí mua ngoài	3,713,282,178	7,429,658,879
4. Chi phí khác	1,000,000	15,692,642

C. 54. Những thông tin khác

HCM, ngày 30 tháng 6 năm 2018

NGƯỜI LẬP BIỂU


Phan Thị Mỹ Hà

KẾ TOÁN TRƯỞNG


Bùi Đình Vinh

TỔNG GIÁM ĐỐC



Lê Minh Tâm

